

Chi tiết mã HS 2517.20.00

Mã HS	2517.20.00
Mô tả hàng hóa	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt / - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	31/10/2026 09:25:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/25172000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3082
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3082
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3082
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3082
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5,2; M: 6,5	5,2% · M: 6.5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3082
Thuế XK ưu đãi EVFTA	7,8	7,8%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3082
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	7,8	7,8%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3082

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3068
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3029
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3029
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3029
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3029
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3029
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3029
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3067
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3067
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3067
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3067
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3067
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3071
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3071
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3071
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3071
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3071
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3071
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3071
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3035
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3031
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3031
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3031
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3031
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3031
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3031
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3031
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3031
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3031
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3031
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3031
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3031
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3078
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3078
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3078
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3078

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3078
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3078
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3075
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3075
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3075
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3075
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3075
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3075
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3083
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3083
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3083
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3083
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3083
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3083
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3054
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3054
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3054
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3054
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3054
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3054
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3056
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3056
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3056
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3056
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3056
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3056

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3052
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3052
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3052
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3052
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3052
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3052
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3052
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3075
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3075
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3075
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3075
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3075
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3075
RCEP B	2022	2022	0	B!D3075
RCEP B	2023	2023	0	B!E3075
RCEP B	2024	2024	0	B!F3075
RCEP B	2025	2025	0	B!G3075
RCEP B	2026	2026	0	B!H3075
RCEP B	2027	2027	0	B!I3075
RCEP C	2022	2022	0	C!D3075
RCEP C	2023	2023	0	C!E3075
RCEP C	2024	2024	0	C!F3075
RCEP C	2025	2025	0	C!G3075
RCEP C	2026	2026	0	C!H3075
RCEP C	2027	2027	0	C!I3075
RCEP D	2022	2022	0	D!D3075

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E3075
RCEP D	2024	2024	0	D!F3075
RCEP D	2025	2025	0	D!G3075
RCEP D	2026	2026	0	D!H3075
RCEP D	2027	2027	0	D!I3075
RCEP E	2022	2022	0	E!D3078
RCEP E	2023	2023	0	E!E3078
RCEP E	2024	2024	0	E!F3078
RCEP E	2025	2025	0	E!G3078
RCEP E	2026	2026	0	E!H3078
RCEP E	2027	2027	0	E!I3078
RCEP F	2022	2022	0	F!D3075
RCEP F	2023	2023	0	F!E3075
RCEP F	2024	2024	0	F!F3075
RCEP F	2025	2025	0	F!G3075
RCEP F	2026	2026	0	F!H3075
RCEP F	2027	2027	0	F!I3075
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2857
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2857
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2857
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2857

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Độc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Độc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột > Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2517.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2517.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3082), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.